

## **Phần 1: Ẩn ngữ giao tiếp tiếng Hàn thông dụng**

1. 눈치 보다 – nhìn ý tứ, thăm dò thái độ người khác
2. 귀가 얇다 – nhẹ dạ, dễ bị ảnh hưởng
3. 손이 크다 – hào phóng, rộng rãi
4. 입이 무겁다 – kín miệng, biết giữ bí mật
5. 입이 가볍다 – hay buôn chuyện, nói nhiều
6. 배가 아프다 – ghen tị với người khác
7. 속이 좁다 – hẹp hòi, nhỏ nhen
8. 속이 깊다 – bao dung, thấu hiểu
9. 마음이 넓다 – rộng lượng, tốt bụng
10. 마음이 좁다 – nhỏ mọn
11. 코가 높다 – kiêu ngạo, chảnh
12. 코가 납작하다 – bề mặt, mặt thể diện
13. 귀가 밝다 – thính tai
14. 손발이 맞다 – ăn ý, hợp tác tốt
15. 손이 빠르다 – làm việc nhanh nhẹn
16. 손이 느리다 – làm việc chậm chạp
17. 손을 보다 – xử lý, chỉnh sửa cái gì đó (hoặc “đánh đòn” tùy ngữ cảnh)

18. 발이 넓다– quen biết rộng
19. 발이 좁다– ít mối quan hệ
20. 발이 묶이다– bị kẹt, không thể đi đâu
21. 얼굴이 두껍다– mặt dày
22. 얼굴이 좋다– trông tươi tắn, khỏe mạnh
23. 얼굴이 하얗다– tái nhợt, xanh xao
24. 손을 잡다– hợp tác, cùng làm việc
25. 손을 놓다– buông bỏ, từ bỏ việc gì đó
26. 손을 씻다– rút lui, dừng tham gia (thường trong việc xấu)
27. 손을 쓰다– dùng cách nào đó để giải quyết
28. 손을 잡히다– có chứng cứ, bị bắt quả tang
29. 머리를 쓰다– dùng đầu óc, suy nghĩ
30. 머리가 좋다– thông minh
31. 머리가 나쁘다– chậm hiểu
32. 머리가 크다– trưởng thành, hiểu chuyện
33. 머리가 돌다– phát điên
34. 머리가 복잡하다– rối bời, có nhiều chuyện nghĩ ngợi
35. 머리가 아프다– đau đầu (nghĩa đen hoặc bóng)

36. 눈이 높다– tiêu chuẩn cao, kén chọn
37. 눈이 빠지게 기다리다– mong ngóng mãi không thôi
38. 눈이 멀다– mù quáng
39. 눈이 돌아가다– nổi điên, mất bình tĩnh
40. 눈을 피하다– tránh ánh nhìn, lẩn tránh
41. 눈을 붙이다– chợp mắt một chút
42. 눈을 감다– nhắm mắt (cả nghĩa “tha thứ” hoặc “chết”)
43. 귀가 아프다– nghe chán tai, nghe nhiều
44. 입에 달다– hay nói đi nói lại
45. 입에 맞다– hợp khẩu vị
46. 입에 오르내리다– bị bàn tán, bị đồn
47. 입이 떨어지지 않다– khó mở lời
48. 입이 짧다– ăn ít, kén ăn
49. 손에 땀을 주다– căng thẳng, hồi hộp
50. 손에 익다– quen tay, thuần thục
51. 손에 잡히다– tập trung, có thể làm được việc
52. 손이 닿다– chạm tay, với tới
53. 손이 가다– cần nhiều công sức

54. 손이 모자리다- thiếu người làm
55. 손이 바다- rảnh tay
56. 발 벗고 나서다- xắn tay giúp đỡ, chủ động tham gia
57. 발길이 끊기다- không lui tới nữa
58. 발을 들여놓다- đặt chân vào (một lĩnh vực, công việc)
59. 발을 빼다- rút lui khỏi việc gì đó
60. 발을 붙이다- ở lại lâu dài
61. 가슴이 아프다- đau lòng
62. 가슴이 벅차다- tràn đầy cảm xúc
63. 가슴이 뛰다- tim đập nhanh, háo hức
64. 가슴에 새기다- khắc sâu trong tim
65. 가슴이 시리다- đau nhói, buồn da diết
66. 등을 돌리다- quay lưng, phản bội
67. 등을 맡다- ủng hộ, thúc đẩy ai đó
68. 어깨가 무겁다- gánh nặng trách nhiệm
69. 어깨가 가볍다- nhẹ nhõm
70. 어깨를 나란히 하다- sánh vai cùng
71. 어깨를 펴다- tự tin

72. 얼굴을 붉히다- đỏ mặt, xấu hổ
73. 얼굴이 반쪽이 되다- gầy sọp đi
74. 마음을 열다- mở lòng
75. 마음을 단다- khép lòng
76. 마음을 잡다- giữ bình tĩnh
77. 마음을 놓다- yên tâm
78. 마음을 비우다- buông bỏ
79. 마음을 먹다- quyết tâm
80. 마음을 정하다- đưa ra quyết định
81. 마음에 들다- vừa lòng
82. 마음에 안 들다- không ưng
83. 기분이 상하다- bị tổn thương
84. 기분이 좋다- tâm trạng tốt
85. 기분이 나쁘다- tâm trạng xấu
86. 기분이 풀리다- nguôi giận
87. 기분을 맞추다- chiều lòng ai đó
88. 정신이 없다- bận rộn, rối loạn
89. 정신을 차리다- tỉnh táo lại

90. 정신이나가다– mất trí, ngỡ ngác
91. 눈코 뜰 새 없다– bận tới mắt tới mũi
92. 기가막하다– cạn lời, không nói nên lời
93. 기가죽다– mất tự tin
94. 기가세다– mạnh mẽ, cứng cỏi
95. 귀를 기울이다– lắng nghe
96. 손을 잡아주다– giúp đỡ, nâng đỡ
97. 입을 맞추다– thống nhất lời nói
98. 발을 맞추다– phối hợp, bước cùng nhịp
99. 몸이 좋지 않다– không khỏe
100. 몸이 가볍다– thấy khỏe khoắn, nhẹ nhõm
101. 마음이 약하다– yếu lòng, dễ mềm mỏng
102. 마음이 단단하다– vững vàng, kiên định
103. 마음이 통하다– hiểu ý nhau
104. 마음을 주다– trao tình cảm
105. 마음을 빼앗기다– bị cuốn hút, mê mẩn
106. 마음이 식다– nguội lạnh (tình cảm)
107. 마음이 떠나다– rời xa (về tình cảm hoặc tinh thần)

108. 마음을 다하다- dốc hết lòng
109. 마음이 놓이다- thấy an tâm
110. 마음이 불안하다- bất an, lo lắng
111. 마음이 조마조마하다- nơm nớp, thấp thỏm
112. 마음이 무겁다- nặng lòng
113. 마음이 편하다- thoải mái
114. 마음이 급하다- nóng vội
115. 마음이 굳다- cứng rắn, lạnh lùng
116. 마음이 흔들리다- dao động, phân vân
117. 손을 잡고 가다- cùng nắm tay tiến bước
118. 손을 내밀다- chìa tay giúp đỡ
119. 손을 떼다- rút tay ra, ngừng liên quan
120. 손이 크다- hào phóng
121. 손이 작다- tính toán, tiết kiệm
122. 손에 땀이 나다- đổ mồ hôi tay (vì hồi hộp)
123. 손을 타다- cần người chăm sóc kỹ
124. 손을 들다- giơ tay đầu hàng
125. 손을 모으다- chắp tay cầu nguyện

126. 손을 흔들다– vẫy tay tạm biệt
127. 손에 힘을 빼다– thư giãn, đừng gồng
128. 손이 베이다– bị cắt tay (dùng cả nghĩa đen & bóng)
129. 손이 시리다– tay lạnh buốt (ẩn dụ: cô đơn, lạnh nhạt)
130. 손을 잡아끌다– kéo tay ai đó đi
131. 손이 떨리다– run tay vì xúc động
132. 손이 닿을 듯 말 듯– gần trong tầm với nhưng chưa đạt được
133. 입을 다물다– im lặng, giữ bí mật
134. 입을 열다– bắt đầu nói
135. 입을 벌리다– há miệng ngạc nhiên
136. 입을 내밀다– phụng phịu, hờn dỗi
137. 입을 씻다– phũ trách nhiệm, giả vờ không biết
138. 입이 귀에 걸리다– cười tươi rạng rỡ
139. 입이 심심하다– buồn miệng, muốn ăn vặt
140. 입이 험하다– ăn nói thô tục
141. 입이 비뚤어지다– nói lệch, bịa chuyện
142. 입에 침이 마르다– khen nức nở không ngớt
143. 입에 올리다– nhắc đến ai đó

144. 입이 근질거리다– ngứa miệng muốn nói
145. 눈을 마주치다– chạm ánh mắt
146. 눈을 맞추다– giao tiếp bằng ánh mắt
147. 눈을 돌리다– quay mắt đi nơi khác
148. 눈을 의심하다– không tin vào mắt mình
149. 눈에 띄다– nổi bật, lọt vào mắt
150. 눈에 익다– quen mắt
151. 눈에 거슬리다– chướng mắt
152. 눈에 넣어도 아프지 않다– yêu thương vô cùng
153. 눈에서 멀어지면 마음에서도 멀어진다– xa mặt cách lòng
154. 눈이 맞다– trúng tiếng sét ái tình
155. 눈이 부시다– chói sáng (vẻ đẹp hoặc ánh sáng)
156. 눈물이 나다– rơi nước mắt
157. 눈물을 삼키다– kìm nước mắt
158. 눈물이 많다– mau nước mắt
159. 눈물이 마르다– hết nước mắt (vì đau khô)
160. 귀를 막다– bịt tai, không muốn nghe
161. 귀를 열다– lắng nghe ý kiến người khác

162. 귀에 익다– nghe quen
163. 귀에 거슬리다– khó nghe
164. 귀가 솔깃하다– thấy hấp dẫn, muốn thử
165. 귀가 가렵다– bị nhắc đến, có người nói mình
166. 귀가 어둡다– nghe không rõ (hoặc không nhạy thông tin)
167. 귀를 의심하다– không tin vào điều mình nghe
168. 코가 석자다– ngập đầu trong việc
169. 코가 비뚤어지다– say khướt
170. 코를 찌르다– mũi nòng nặc
171. 코를 납작하게 하다– làm ai mất mặt
172. 코를 풀다– xì mũi (nghĩa đen & bóng)
173. 코끝이 짙하다– cay sống mũi vì xúc động
174. 코가 막히다– nghẹt mũi / bức bối
175. 얼굴을 보다– gặp mặt
176. 얼굴이 팔리다– bị bẽ mặt
177. 얼굴이 타다– râm nắng / ngượng ngùng
178. 얼굴이 비치다– xuất hiện
179. 얼굴에 쓰여 있다– hiện rõ trên mặt

180. 얼굴을 들 수 없다- xấu hổ
181. 얼굴을 찡그리다- nhăn mặt
182. 얼굴을 붉하다- đỏ mặt vì xấu hổ hoặc giận
183. 몸이 약하다- yếu người
184. 몸이 근질거리다- nôn nóng muốn làm gì đó
185. 몸이 풀리다- thả lỏng, thư giãn
186. 몸이 달다- nóng ruột, không yên
187. 몸이 건조하다- khô khan, vô cảm
188. 몸이 피곤하다- mệt mỏi
189. 몸을 사리다- tránh rủi ro, giữ mình
190. 몸을 던지다- dốc toàn lực, hi sinh bản thân
191. 몸을 맡기다- phó thác, giao phó
192. 몸을 숨기다- trốn, ẩn mình
193. 몸을 움직이다- hành động, không ngồi yên
194. 몸에 배다- thành thói quen
195. 몸에 좋다- tốt cho sức khỏe
196. 몸을 기울이다- dốc lòng, chú tâm
197. 몸이 따르지 않다- sức khỏe không theo kịp

198. 몸이 무겁다 – mệt mỏi, uể oải

## Phần 2: Ân ngữ trong giao tiếp tự nhiên

1. 분위기 좀 보자 → Xem tình hình đã (ẩn ý “đừng làm vội, chưa chắc đâu”).
2. 생각 좀 해볼게 → Tôi sẽ suy nghĩ thêm (ẩn ý “không muốn làm đâu”).
3. 그럴 수도 있죠 → Cũng có thể vậy (ẩn ý “tôi không đồng ý lắm”).
4. 시간 되면요 → Khi nào rảnh thì (ẩn ý “chắc là không đâu”).
5. 다음에 봐요 → Hẹn lần sau (ẩn ý “chắc không gặp lại đâu”).
6. 그냥 그래요 → Cũng bình thường (ẩn ý “chán, không vui đâu”).
7. 좀 그렇네요 → Hơi kỳ nhi (ẩn ý “tôi không thích thế đâu”).
8. 뭐... 괜찮죠 → Ờ thì cũng được (ẩn ý “không hẳn ok”).
9. 잘 모르겠네요 → Tôi không chắc (ẩn ý “tôi không muốn nói”).
10. 아, 그렇구나 → À, ra vậy (ẩn ý “chả quan tâm lắm”).
11. 그냥 둘게요 → Tôi để vậy đi (ẩn ý “chán rồi, không muốn làm nữa”).
12. 좀 그렇지 않아요? → Anh không thấy kỳ à? (ẩn ý “tôi thấy kỳ đấy”).
13. 별로네요 → Cũng thường thôi (ẩn ý “tệ đấy”).
14. 괜찮을 것 같아요 → Chắc ổn đó (ẩn ý “tôi cũng không tin lắm”).
15. 그런 건 아닌데요 → Không hẳn thế (ẩn ý “tôi nghĩ ngược lại”).
16. 알아서 하세요 → Tùy anh/chị (ẩn ý “tôi không chịu trách nhiệm đâu”).

17. 음.. 글세요 → Ừm... không biết nữa (ẩn ý “không muốn đồng ý”).
18. 그냥 그렇다니까요 → Tôi bảo là bình thường mà (ẩn ý “đừng hỏi nữa”).
19. 별일 아니에요 → Không có gì đâu (ẩn ý “có chuyện đây”).
20. 됐어요 → Thôi khỏi đi (ẩn ý “bực rồi, đừng nói nữa”).
21. 뭐 그렇죠 → Ồ, cũng thế thôi (ẩn ý “chẳng quan tâm”).
22. 그냥 자랑 → Tạm tạm thôi (ẩn ý “không tốt lắm”).
23. 시간 날 때 봐요 → Khi nào rảnh gặp nhé (ẩn ý “đừng mong sớm gặp”).
24. 잘 생각해 보세요 → Cứ suy nghĩ kỹ nhé (ẩn ý “đừng có dại”).
25. 음.. 그렇긴 한데 → Ừ cũng đúng, nhưng... (ẩn ý “tôi không đồng ý hoàn toàn”).
26. 그렇게까지는... → Đến mức đó thì... (ẩn ý “tôi phản đối”).
27. 그럴 리가요 → Làm gì có chuyện đó (ẩn ý “đừng xạo”).
28. 그건 좀... → Cái đó thì... (ẩn ý “tôi không thích đâu”).
29. 알아요 → Biết rồi (ẩn ý “đừng nói nữa”).
30. 그러시든가요 → Tùy anh/chị (ẩn ý “tôi không quan tâm”).
31. 별로 관심 없어요 → Không quan tâm lắm (ẩn ý “chán ngấy rồi”).
32. 생각보다 그렇네요 → Không như mong đợi (ẩn ý “thất vọng đây”).
33. 나중에 얘기해요 → Để nói sau nhé (ẩn ý “tôi không muốn nói bây giờ”).

34. 뭐 사람마다 다르죠 → Tùy người thôi (ẩn ý “tôi không ủng hộ”).
35. 좀 힘들겠네요 → Chắc mệt lắm nhỉ (ẩn ý “tôi không muốn làm đâu”).
36. 글썬 잘 모르겠어요 → Không chắc đâu (ẩn ý “tôi nghi ngờ”).
37. 그건 좀 아닌 것 같아요 → Tôi nghĩ không nên (ẩn ý “tôi phản đối nhé”).
38. 다음에 꼭 해요 → Lần sau nhất định làm nhé (ẩn ý “khỏi đi”).
39. 뭐 그런 셈이죠 → Gọi là vậy đi (ẩn ý “đúng nhưng không muốn nói thẳng”).
40. 그냥 넘어가죠 → Bỏ qua đi (ẩn ý “có gì đó không ổn”).
41. 에이, 뭘 그런 걸요 → Ói giời, có gì đâu (ẩn ý “tôi thấy ngại thật đấy”).
42. 됐다고요 → Thôi mà! (ẩn ý “ngủ đi, đừng nói nữa”).
43. 나중에 연락드릴게요 → Tôi sẽ liên lạc sau (ẩn ý “chắc không đâu”).
44. 그건 좀 그렇네요 → Cái đó thì hơi kỳ nhỉ (ẩn ý “tôi phản đối”).
45. 뭐 괜찮아요 → Ổn mà (ẩn ý “không ổn đâu”).
46. 그럴 수도 있겠네요 → Có thể vậy (ẩn ý “tôi không chắc đâu”).
47. 그런 것 같아요 → Hình như thế (ẩn ý “tôi không muốn nói chắc”).
48. 어쩔 수 없죠 → Biết làm sao được (ẩn ý “đành chịu”).
49. 그건 좀 그래요 → Cái đó thì hơi... (ẩn ý “không được đâu”).
50. 뭐 다 그렇죠 뭐 → Ờ, ai mà chẳng thế (ẩn ý “tôi chán lắm rồi”).

51. 나 오늘 컨디션 별로야– Hôm nay tui thấy không ổn lắm (mệt, chán, thiếu năng lượng)
52. 그냥 그런 날이야– Chỉ là ngày xui xẻo thôi mà
53. 나한테 왜 그래– Sao lại đối xử với tui như vậy?
54. 괜히 신경 쓰인다– Tự nhiên thấy khó chịu / cứ bận tâm
55. 다 그런 거지 뭐– Ai mà chẳng thế / chuyện đời mà
56. 네가 있어서 다행이야– May mà có cậu đó
57. 이제야 좀 살겠다– Giờ mới thấy dễ thở chút
58. 그 말 듣고 힘냈어– Nghe câu đó mà có động lực liền
59. 진짜 어이없다– Hết nói nổi luôn á
60. 나 지금 멘붕이야– Tui đang sốc / rối loạn não luôn
61. 그건 좀 오버야– Cái đó hơi quá rồi đó
62. 뻘한 말 하지마– Đừng nói mấy câu sáo rỗng nữa
63. 나도 내 인생 살아야지– Tui cũng phải sống đời của mình chứ
64. 너무 티나지마– Đừng để lộ rõ quá (ẩn ý kiêu “giả vờ chút đi”)
65. 그렇게까지 할 필요는 없잖아– Cần gì phải làm đến mức đó đâu
66. 네 생각은 어때– Cậu nghĩ sao?
67. 나중에 연락할게– Để sau tui liên lạc nha (cách từ chối nhẹ)

68. 또 똑같네 – Lại y chang như cũ luôn
69. 말도 안 돼 – Vô lý quá / Không thể tin được
70. 그건 좀 아닌데 – Cái đó hơi sai rồi đó nha
71. 뻔한 말 하지 마 – Đừng nói mấy câu sáo rỗng nữa
72. 나도 내 인생 살아야지 – Tui cũng phải sống đời của mình chứ
73. 너무 티내지 마 – Đừng để lộ rõ quá (ẩn ý kiểu “giả vờ chút đi”)
74. 그렇게까지 할 필요는 없잖아 – Cần gì phải làm đến mức đó đâu
75. 네 생각은 어때 – Cậu nghĩ sao?
76. 나중에 연락할게 – Để sau tui liên lạc nha (cách từ chối nhẹ)
77. 또 똑같네 – Lại y chang như cũ luôn
78. 말도 안 돼 – Vô lý quá / Không thể tin được
79. 그건 좀 아닌데 – Cái đó hơi sai rồi đó nha
80. 왜 이렇게 피곤하지 – Sao mệt dữ vậy trời
81. 괜히 마음이 불편해 – Tự nhiên thấy không thoải mái
82. 나도 사람이야 – Tui cũng là con người mà (bị tổn thương hoặc mệt mỏi)
83. 그냥 기분이 그래 – Chỉ là cảm giác vậy thôi
84. 네가 있으면 든든해 – Có cậu ở bên thấy yên tâm ghê
85. 괜찮은 척 하지 마 – Đừng giả vờ ổn nữa mà
86. 다 알고 있었어 – Tui biết hết rồi nha
87. 이제 그만해 – Thôi, dừng lại đi (khi ai đó cứ làm quá)
88. 너무 솔직하다 – Thật thà quá đó nha (ẩn ý: hơi thẳng quá rồi)
89. 그건 좀 아닌 것 같아 – Cái đó hơi không hợp lý

90. 나도 말리고 싶었는데 – Tui cũng muốn ngăn mà (nhưng không được)
91. 괜히 기대했네 – Hụt hẫng ghê, biết vậy khỏi mong
92. 그럴 줄 알았어 – Biết ngay mà
93. 너무 눈치 보지 마 – Đừng để ý thái quá nữa
94. 나 그냥 혼자 있고 싶어 – Tui chỉ muốn ở một mình thôi
95. 다 지나갈 거야 – Rồi cũng qua hết thôi
96. 지금은 힘들지만 – Giờ khó thật, nhưng rồi sẽ ổn mà
97. 나 그 말에 상처받았어 – Câu nói đó làm tui tổn thương đó
98. 말 조심해 – Care thận lời nói đi nha
99. 괜히 그랬다 – Biết vậy đừng làm thế (âm điệu tiếc nuối)
100. 그 말이 맞는 것 같아 – Chắc là cậu nói đúng đó
101. 네가 부럽다 – Ghen tị với cậu ghê
102. 나도 잘 모르겠어 – Tui cũng không chắc nữa
103. 그냥 웃고 넘겨 – Cười cho qua đi
104. 또 말 바꿨네 – Lại đổi lời nữa rồi
105. 그렇게 말하니까 이상하잖아 – Nói vậy nghe kỳ lắm đó
106. 괜히 긴장된다 – Tự nhiên thấy hồi hộp ghê
107. 나 오늘 왜 이러지 – Sao hôm nay mình lạ thế nhỉ
108. 네가 한 말 생각나서 – Nghĩ lại lời cậu nói
109. 나 아직 준비 안 됐어 – Tui chưa sẵn sàng đâu

### **Phần 3: Ân ngữ trong giao tiếp công sở Hàn Quốc**

1. 다시 한번 검토해보시죠 → Mình xem lại một lần nữa nhé (âm ý: “Cái này chưa ổn đâu”).

2. 좋은 시도네요 → Ý tưởng hay đấy (ẩn ý: “Nhưng không dùng được đâu”).
3. 수고하셨습니다 → Cảm ơn vì đã cố (ẩn ý: “Kết quả chẳng ra gì”).
4. 나중에 이야기합시다 → Nói chuyện sau nhé (ẩn ý: “Đừng nói thêm bây giờ”).
5. 회의 때 다시 논의하죠 → Bàn lại trong họp nhé (ẩn ý: “Tôi chưa muốn quyết”).
6. 그건 좀 더 고민해 봐야겠네요 → Phải suy nghĩ thêm (ẩn ý: “Tôi không đồng ý”).
7. 상황을 좀 더 봐야 할 것 같아요 → Cứ xem thêm đã (ẩn ý: “Chưa được đâu”).
8. 일단 보류합시다 → Tạm hoãn lại đi (ẩn ý: “Tôi không ưng đâu”).
9. 그건 위에서 결정할 일이에요 → Việc này cấp trên quyết (ẩn ý: “Tôi không dám chịu trách nhiệm”).
10. 조금 빠른감이 있네요 → Hơi vội đó (ẩn ý: “Anh làm ẩu đấy”).
11. 아직 시기상조인 것 같아요 → Còn sớm quá (ẩn ý: “Đừng làm vội, sẽ fail”).
12. 그 부분은 좀 조심해야겠어요 → Cần thận phần đó nhé (ẩn ý: “Anh sai hướng rồi”).
13. 좋은 의견이에요 → Ý hay đó (ẩn ý: “Không cần đâu”).
14. 회의 때 말씀드릴게요 → Đề nói trong họp (ẩn ý: “Đừng bàn riêng”).
15. 그건 제가 알아서 할게요 → Đề tôi tự làm (ẩn ý: “Đừng xen vô”).
16. 윗분들 의견을 들어봐야죠 → Phải nghe ý kiến cấp trên (ẩn ý: “Tôi không dám phản đối đâu”).
17. 그렇게 하셔도 될 것 같아요 → Làm vậy cũng được (ẩn ý: “Anh muốn thì cứ làm, tôi không chịu trách nhiệm”).
18. 수정 좀 필요하겠네요 → Cần chỉnh chút (ẩn ý: “Sai to rồi đấy”).

19. 의미는 좋은데요 → Ý tưởng thì hay (ẩn ý: “Nhưng không hợp thực tế”).
20. 자료를 좀 더 정리해야겠어요 → Phải sắp lại tài liệu (ẩn ý: “Lộn xộn quá trời”).
21. 다시 확인해 보시죠 → Kiểm lại đi nhé (ẩn ý: “Anh làm ầu đấy”).
22. 이번엔 좀 아쉽네요 → Lần này hơi tiếc nhỉ (ẩn ý: “Tệ hơn kỳ trước”).
23. 다음엔 더 잘할 수 있을 거예요 → Lần sau chắc tốt hơn (ẩn ý: “Lần này fail rồi”).
24. 그건 좀 부담스러운데요 → Cái đó hơi nặng nề (ẩn ý: “Tôi không muốn làm đâu”).
25. 일정이 좀 빠듯하네요 → Lịch hơi gấp (ẩn ý: “Không kịp đâu”).
26. 검토해 보겠습니다 → Tôi sẽ xem xét (ẩn ý: “Không đâu”).
27. 내부 논의가 필요하겠네요 → Phải bàn nội bộ (ẩn ý: “Chưa thông qua được”).
28. 우선순위를 정해야겠네요 → Cần sắp thứ tự ưu tiên (ẩn ý: “Việc này không quan trọng”).
29. 일단 메모해 둘게요 → Tôi ghi lại nhé (ẩn ý: “Chắc tôi không làm đâu”).
30. 생각보다 시간이 걸리네요 → Tốn thời gian hơn nghĩ (ẩn ý: “Anh giao việc quá gấp”).
31. 현실적으로 좀 어려워요 → Thực tế là hơi khó (ẩn ý: “Không thể làm đâu”).
32. 아직 확정된 건 아니에요 → Chưa chắc đâu (ẩn ý: “Có thể hủy”).
33. 좀 더 기다려 보죠 → Cứ chờ thêm (ẩn ý: “Đừng kỳ vọng”).
34. 그렇게 하면 좋겠네요 → Làm vậy thì tốt (ẩn ý: “Nhưng anh có làm nổi không?”).

35. 담당 부서랑 협의해 봐야겠네요 → Phải bàn với bộ phận phụ trách (ẩn ý: “Không thuộc quyền tôi”).
36. 상의해 보시죠 → Bàn thêm đi (ẩn ý: “Tôi không muốn quyết bây giờ”).
37. 문서로 정리해 주세요 → Viết thành văn bản nhé (ẩn ý: “Nói miệng tôi không tin đâu”).
38. 이번엔 이 정도로 합시다 → Thôi tới đây thôi (ẩn ý: “Đừng kéo dài nữa”).
39. 분위기 파악 좀 하세요 → Nắm bắt không khí đi (ẩn ý: “Đừng vô duyên nữa”).
40. 말은 맞는데요 → Nói thì đúng (ẩn ý: “Nhưng tôi không đồng ý”).
41. 일단 그렇게 하시죠 → Cứ làm tạm vậy (ẩn ý: “Để rồi tính tiếp”).
42. 알아보겠습니다 → Tôi sẽ tìm hiểu (ẩn ý: “Tôi không làm đâu”).
43. 네, 알겠습니다 → Dạ, em hiểu rồi (ẩn ý: “Không hiểu, cũng không làm”).
44. 그건 좀 그렇네요 → Cái đó hơi kỳ (ẩn ý: “Không được đâu”).
45. 상황 봐서 하시죠 → Tùy tình hình (ẩn ý: “Không chắc đâu”).
46. 일단 처리해 두세요 → Cứ làm trước đi (ẩn ý: “Tôi không can thiệp”).
47. 이번엔 그냥 넘어가죠 → Thôi bỏ qua lần này (ẩn ý: “Lần sau không tha”).
48. 수정해서 다시 주세요 → Sửa lại rồi gửi (ẩn ý: “Sai nhiều đấy”).
49. 조율이 필요하겠어요 → Phải điều chỉnh (ẩn ý: “Không ăn khớp gì cả”).
50. 의견 감사합니다 → Cảm ơn ý kiến (ẩn ý: “Tôi sẽ bỏ qua nó”).
51. 확인해 보셨죠? → Anh kiểm rồi chứ? (ẩn ý: “Chắc là chưa đâu”).

52. 혹시 다시 한번 볼 수 있을까요? → Cho tôi xem lại nhé (ẩn ý: “Tôi không tin anh”).
53. 참고하겠습니다 → Tôi sẽ tham khảo (ẩn ý: “Tôi không dùng đâu”).
54. 그냥 그렇다고요 → Tôi chỉ nói vậy thôi (ẩn ý: “Anh hiểu ý tôi rồi đó”).
55. 이번 건 좀 아쉽네요 → Vụ này hơi tiếc (ẩn ý: “Làm tệ quá”).
56. 수고는 많으셨는데요 → Anh vất vả rồi (ẩn ý: “Kết quả không đáng”).
57. 좀 더 디테일하게 볼까요? → Nhìn kỹ hơn chút nhé (ẩn ý: “Sơ sài quá”).
58. 나쁘진 않네요 → Không tệ đâu (ẩn ý: “Nhưng chưa đủ tốt”).
59. 조금 손볼 게 있겠네요 → Cần chỉnh chút (ẩn ý: “Sai kha khá đấy”).
60. 일단 제가 맡을게요 → Tôi sẽ đảm nhận (ẩn ý: “Anh không làm nổi đâu”).
61. 상사분께 보고드리죠 → Báo sếp đi (ẩn ý: “Tôi không muốn quyết”).
62. 방향은 나쁘지 않아요 → Hướng đi không tệ (ẩn ý: “Nhưng làm chưa đúng”).
63. 검토 후 연락드리겠습니다 → Tôi xem xong sẽ liên lạc (ẩn ý: “Có thể không đâu”).
64. 일단 보죠 → Cứ xem đã (ẩn ý: “Tôi chưa chắc đồng ý”).
65. 조심스럽게 말씀드리면요 → Nói thật lòng thì... (ẩn ý: “Tôi sắp nói điều khó nghe”).
66. 의도는 좋았어요 → Ý định tốt (ẩn ý: “Nhưng kết quả tệ”).
67. 기획 의도는 이해했어요 → Tôi hiểu ý đồ (ẩn ý: “Nhưng triển khai sai”).
68. 잘 전달됐어요 → Tôi nhận rồi (ẩn ý: “Chưa chắc tôi đọc”).

69. 메일로 주세요 → Gửi mail nhé (ẩn ý: “Tôi không muốn nói thêm”).
70. 회의 끝나고 이야기하죠 → Họp xong nói (ẩn ý: “Tôi không muốn bàn ở đây”).
71. 이 부분은 좀 정리가 필요해요 → Cần sắp lại (ẩn ý: “Lộn xộn quá”).
72. 다음에 반영해 주세요 → Lần sau thêm vào (ẩn ý: “Giờ không cần”).
73. 이번엔 넘어갈게요 → Thôi bỏ qua lần này (ẩn ý: “Sai đó”).
74. 확인 부탁드립니다 → Nhờ kiểm lại nhé (ẩn ý: “Anh chắc làm sai rồi”).
75. 좋은 피드백이네요 → Phản hồi hay đó (ẩn ý: “Nhưng không làm đâu”).
76. 현장 분위기 좀 봐야겠어요 → Coi tình hình thực tế (ẩn ý: “Không chắc được đâu”).
77. 내부 사정이 좀 있어서요 → Do nội bộ có chuyện (ẩn ý: “Có vấn đề nhạy cảm”).
78. 일정이 꼬였네요 → Lịch rồi rồi (ẩn ý: “Ai đó làm sai”).
79. 전달이 잘 안 된 것 같아요 → Có vẻ thông tin bị sai (ẩn ý: “Anh truyền đạt lỗi”).
80. 방향성은 좋아요 → Định hướng tốt (ẩn ý: “Thực hiện tệ”).
81. 수치가 좀 이상하네요 → Số liệu kỳ lạ (ẩn ý: “Sai rồi”).
82. 이번 건 좀 민감하네요 → Vấn đề này nhạy cảm (ẩn ý: “Nguy hiểm, tránh đi”).
83. 의견 차이인 것 같아요 → Chắc là khác quan điểm thôi (ẩn ý: “Đừng cãi nữa”).
84. 말씀 잘 들었습니다 → Tôi đã nghe rồi (ẩn ý: “Nhưng tôi không đồng ý”).
85. 협의가 필요해요 → Cần thảo luận (ẩn ý: “Chưa thống nhất được”).

86. 한 번 더 확인해주세요 → Kiểm tra lại lần nữa (ẩn ý: “Sai chắc luôn”).
87. 이건 조금 오해가 있었네요 → Có chút hiểu lầm (ẩn ý: “Anh sai rồi đó”).
88. 데이터 다시 볼게요 → Tôi sẽ xem lại dữ liệu (ẩn ý: “Không tin anh đâu”).
89. 그건 내부 기준에 안 맞아요 → Không đúng quy chuẩn (ẩn ý: “Không chấp nhận”).
90. 좀 정리해서 다시 주세요 → Dọn lại đi (ẩn ý: “Lộn xộn quá”).
91. 보고서 좋네요 → Báo cáo ổn đấy (ẩn ý: “Nhưng thiếu trọng điểm”).
92. 다음엔 더 완성도 있게 하죠 → Lần sau làm chỉnh hơn (ẩn ý: “Lần này chưa đạt”).
93. 그 부분은 좀 별론데요 → Phần đó tệ đấy (ẩn ý: “Sửa đi”).
94. 일정은 괜찮아요? → Lịch ổn chứ? (ẩn ý: “Anh trễ rồi đó”).
95. 아, 그건 좀 위험해요 → Cái đó nguy hiểm lắm (ẩn ý: “Đừng làm”).
96. 지금 말하기엔 좀 그래서요 → Giờ nói hơi khó (ẩn ý: “Không tiện nói thật đâu”).
97. 상사분 의견 들어보죠 → Nghe sếp nói xem (ẩn ý: “Tôi không muốn chịu trách nhiệm”).
98. 아, 그건 좀... → À, cái đó thì... (ẩn ý: “Không được đâu”).
99. 상황 봐서 연락드릴게요 → Tùy tình hình tôi sẽ liên hệ (ẩn ý: “Đừng mong gì cả”).
100. 일단 알겠습니다 → Tôi hiểu rồi (ẩn ý: “Tôi không hiểu mà cũng không quan tâm”).

#### **Phần 4: Ẩn ngữ trong giao tiếp tự nhiên – tình yêu, bạn bè, đồng nghiệp**

1. 요즘 바쁘죠? → Đạo này bận hả? (ẩn ý: “Sao lâu không liên lạc?”)

2. 연락이 뜸하네요 → Lâu rồi không thấy tin nhắn (ẩn ý: “Anh biến mất luôn hả?”)
3. 잘 지내죠? → Vẫn ổn chứ? (ẩn ý: “Tôi vẫn còn nhớ đấy.”)
4. 생각보다 조용하네요 → Im ắng ghê (ẩn ý: “Không quan tâm tôi nữa à?”)
5. 요즘 얼굴 보기 힘드네요 → Lâu không gặp ha (ẩn ý: “Tránh tôi đúng không?”)
6. 그랬구나 → Vậy à (ẩn ý: “Tôi không vui đâu.”)
7. 괜찮아요 → Không sao đâu (ẩn ý: “Tôi đang tổn thương đó.”)
8. 알아서 하세요 → Tùy anh thôi (ẩn ý: “Tôi không muốn chịu trách nhiệm cho anh nữa.”)
9. 진짜 그렇게 생각해요? → Anh thật sự nghĩ vậy hả? (ẩn ý: “Anh nói dối rõ ràng luôn.”)
10. 연락하려고 했는데... → Tôi định nhắn đấy chứ (ẩn ý: “Nhưng quên luôn rồi.”)
11. 너니까 참는다 → Vì mày nên tao nhịn (ẩn ý: “Tao bực lắm rồi đó.”)
12. 그냥 그렇다고요 → Nói vậy thôi (ẩn ý: “Ý chính là khác cơ.”)
13. 됐어요 → Thôi khỏi (ẩn ý: “Đừng nói nữa, tôi giận rồi.”)
14. 재미있게 놀다오요 → Đi chơi vui nha (ẩn ý: “Không cần rủ tôi nữa à?”)
15. 친구니까 하는 말인데 → Vì là bạn nên tôi mới nói... (ẩn ý: “Tao sắp dần mặt mày đây.”)
16. 뭐 알아서 하겠죠 → Chắc tự biết lo (ẩn ý: “Chẳng còn gì để nói.”)
17. 나중에 보자 → Gặp sau nha (ẩn ý: “Không chắc gì gặp lại đâu.”)
18. 그런 의도는 아니었어요 → Tôi không có ý đó (ẩn ý: “Nhưng tôi biết tôi sai.”)

19. 그냥 농담이에요 → Đùa thôi mà (ẩn ý: “Thật đó, nhưng không tiện nói thẳng.”)
20. 그건 좀 아닌 것 같아요 → Cái đó hơi sai sai (ẩn ý: “Đẹp đi, đừng làm thế.”)
21. 요즘 좀 생각할 게 많아요 → Gần đây tôi có nhiều chuyện (ẩn ý: “Tôi đang chán anh.”)
22. 연락 늦어서 미안해요 → Xin lỗi vì trả lời muộn (ẩn ý: “Tôi thấy tin rồi mà có tình để đó.”)
23. 기억하고 있었어요 → Tôi nhớ mà (ẩn ý: “Vừa mới nhớ ra thôi.”)
24. 그런 의미는 아니에요 → Không có ý đó đâu (ẩn ý: “Đúng là có, nhưng không thừa nhận.”)
25. 오늘따라 피곤하네요 → Hôm nay mệt ghê (ẩn ý: “Tôi không muốn gặp anh.”)
26. 기분 탓이겠죠 → Chắc do cảm giác thôi (ẩn ý: “Tôi nghi ngờ, nhưng không nói thẳng.”)
27. 그냥 웃겨서 웃었어요 → Tôi cười vì buồn cười thôi (ẩn ý: “Tôi cười gượng đó.”)
28. 오늘 좀 비싸요 → Hôm nay bận (ẩn ý: “Tôi không muốn đi với anh.”)
29. 다음에 보자 → Hẹn lần sau (ẩn ý: “Không hẹn đâu.”)
30. 시간 되면 연락해요 → Khi nào rảnh thì nhắn nhé (ẩn ý: “Tôi sẽ không chủ động đâu.”)
31. 부담 갖지 마세요 → Đừng thấy áp lực (ẩn ý: “Tôi đang thấy ngại rồi đó.”)
32. 그럴 수도 있죠 → Cũng có thể ha (ẩn ý: “Tôi chẳng đồng ý đâu.”)
33. 그냥 그렇네요 → Ồ, vậy thôi (ẩn ý: “Chán chết được.”)
34. 알겠어요 → Tôi hiểu rồi (ẩn ý: “Biết rồi, đừng nói nữa.”)

35. 아니에요, 괜찮아요 → Không sao đâu (ẩn ý: “Rất là có sao đó.”)
36. 신경 쓰지 마세요 → Đừng để tâm (ẩn ý: “Tôi đang rất để tâm.”)
37. 나중에 얘기하죠 → Nói sau đi (ẩn ý: “Đừng nói bây giờ, tôi đang bận.”)
38. 그냥 바람 쐬고 싶었어요 → Tôi chỉ muốn đi dạo chút (ẩn ý: “Tôi đang buồn.”)
39. 잘 지내요 → Giữ gìn nha (ẩn ý: “Tạm biệt luôn.”)
40. 보고 싶다 → Nhớ quá (ẩn ý: “Nhưng không dám liên lạc trước.”)
41. 요즘은 그냥 그래요 → Gần đây cũng bình thường thôi (ẩn ý: “Tôi đang tệ lắm.”)
42. 나 혼자 괜찮아 → Tôi ổn một mình (ẩn ý: “Tôi không ổn đâu.”)
43. 생각 좀 해볼게요 → Tôi sẽ suy nghĩ (ẩn ý: “Không đâu.”)
44. 그냥 그런 날 있잖아요 → Có những ngày như thế mà (ẩn ý: “Tôi đang chán đời.”)
45. 너는 좋겠다 → Sướng nhỉ (ẩn ý: “Tao đang ghen tị đấy.”)
46. 나도 그랬으면 좋겠다 → Tôi cũng muốn như vậy (ẩn ý: “Tôi đang bất mãn với cuộc đời.”)
47. 괜히 그랬네요 → Tôi không nên làm vậy (ẩn ý: “Tôi thấy hối hận rồi.”)
48. 그사람 좋죠 → Người đó tốt mà (ẩn ý: “Tôi không thích người đó.”)
49. 별일 없죠? → Không có gì lạ ha (ẩn ý: “Tôi thấy có gì đó đấy.”)
50. 진심이에요 → Thật lòng đó (ẩn ý: “Hãy tin tôi lần này đi.”)
51. 그냥... → Ờ thì... (ẩn ý: “Tôi không biết nói sao cho đỡ tổn thương.”)

52. 나한테 왜 그래요 → Sao lại như thế với tôi? (ẩn ý: “Tôi đang giận cực kỳ luôn.”)
53. 미안하다고 했잖아요 → Tôi nói xin lỗi rồi mà (ẩn ý: “Còn muốn tôi quỳ xuống chắc?”)
54. 잘 몰랐어요 → Tôi không biết (ẩn ý: “Biết đấy nhưng không ngờ lại to chuyện vậy.”)
55. 그냥 그런 기분이예요 → Tôi chỉ thấy vậy thôi (ẩn ý: “Tôi đang nhạy cảm.”)
56. 기분이 좀 그렇네요 → Cảm xúc hơi kỳ (ẩn ý: “Tôi đang bực.”)
57. 별건 아니예요 → Không có gì đâu (ẩn ý: “Có đấy, nhưng không muốn nói.”)
58. 신경 쓰지 말라니까요 → Đừng quan tâm mà (ẩn ý: “Cứ để ý đi, tôi muốn anh hiểu đấy.”)
59. 나 관심아요 → Tôi ỏn (ẩn ý: “Không ỏn chút nào.”)
60. 그냥 시간 필요해요 → Tôi cần thời gian (ẩn ý: “Tôi muốn xa anh.”)
61. 다 그런 거죠 뭐 → Ai cũng thế mà (ẩn ý: “Tôi đang thất vọng.”)
62. 혼자 있고 싶어요 → Muốn ở một mình (ẩn ý: “Đừng làm phiền tôi nữa.”)
63. 그런 뜻은 아니었어요 → Tôi không có ý đó (ẩn ý: “Lỡ lời rồi.”)
64. 그냥 친구로 지내요 → Làm bạn thôi nhé (ẩn ý: “Tôi không thích anh.”)
65. 아직 준비가 안 됐어요 → Tôi chưa sẵn sàng (ẩn ý: “Không phải bây giờ, hoặc không bao giờ.”)
66. 좋은 사람 만나길 바랄게요 → Mong anh gặp người tốt (ẩn ý: “Chia tay nhé.”)
67. 마음이 복잡해요 → Tôi đang rối (ẩn ý: “Tôi không chắc còn yêu anh.”)

68. 그냥 오늘은 좀 그래요 → Hôm nay hơi kỳ kỳ (ẩn ý: “Đừng hỏi nữa, tôi đang buồn.”)
69. 그냥 웃자고 한 말이에요 → Tôi đùa thôi mà (ẩn ý: “Thật 50%.”)
70. 신중하게 생각해 봐요 → Suy nghĩ kỹ đi (ẩn ý: “Tôi thấy ý anh tệ lắm.”)
71. 네 말도 일리가 있죠 → Nói cũng có lý (ẩn ý: “Nhưng tôi không đồng ý.”)
72. 나중에 연락할게요 → Tôi sẽ liên lạc (ẩn ý: “Sẽ không bao giờ đâu.”)
73. 좀 생각할 시간이 필요해요 → Cần thời gian suy nghĩ (ẩn ý: “Tôi muốn chia tay nhẹ nhàng.”)
74. 잘 지내길 바랄게요 → Chúc anh sống tốt (ẩn ý: “Đừng liên lạc nữa.”)
75. 고마웠어요 → Cảm ơn vì tất cả (ẩn ý: “Hết duyên rồi.”)
76. 그냥 추억으로 남길게요 → Để lại như kỷ niệm thôi (ẩn ý: “Tôi không muốn quay lại.”)
77. 행복하세요 → Hãy hạnh phúc nhé (ẩn ý: “Tạm biệt mãi mãi.”)
78. 많이 배웠어요 → Tôi học được nhiều (ẩn ý: “Tôi chịu đủ rồi.”)
79. 잘 지내요, 진심으로 → Sống tốt nhé, thật lòng đó (ẩn ý: “Đây là lần cuối tôi nhắn.”)
80. 그냥 운명이 아니었나 봐요 → Chắc không có duyên rồi (ẩn ý: “Chấm dứt đi.”)
81. 오늘따라 보고 싶네요 → Tự nhiên nhớ anh (ẩn ý: “Nhưng tôi sẽ không liên lạc đâu.”)
82. 괜히 생각나네요 → Tự nhiên lại nhớ (ẩn ý: “Vẫn còn vương vấn.”)
83. 잘 지내요? → Ôn chứ? (ẩn ý: “Tôi vẫn nghĩ về anh.”)

84. 아직 그대로네요 → Anh vẫn thế nhỉ (ẩn ý: “Không thay đổi gì, tôi thất vọng.”)
85. 이제 괜찮아요 → Giờ tôi ổn rồi (ẩn ý: “Đang cố tự thôi miên bản thân.”)
86. 좋은 추억으로 남았어요 → Coi như kỷ niệm đẹp (ẩn ý: “Nhưng vẫn đau.”)
87. 생각보다 빠르게 지나갔네요 → Trôi qua nhanh ghê (ẩn ý: “Tình cảm phai nhanh quá.”)
88. 그냥 그런 사람인가 봐요 → Chắc con người anh là vậy (ẩn ý: “Tôi đã hiểu bản chất rồi.”)
89. 다 괜찮아요, 진짜로 → Thật sự ổn rồi (ẩn ý: “Nói dối đấy.”)
90. 잊은 줄 알았는데 → Tưởng quên rồi (ẩn ý: “Vẫn nhớ rõ lắm.”)
91. 그냥 그랬던 거죠 → Vậy thôi mà (ẩn ý: “Tôi từng đau rất nhiều.”)
92. 시간이 해결해 줄 거예요 → Thời gian sẽ chữa lành (ẩn ý: “Tôi chưa lành đâu.”)
93. 어쩔 수 없었죠 → Không còn cách nào khác (ẩn ý: “Tôi hối tiếc lắm.”)
94. 미련은 없어요 → Tôi không tiếc đâu (ẩn ý: “Tiếc chết đi được.”)
95. 좋은 인연이었어요 → Duyên đẹp lắm (ẩn ý: “Nhưng giờ hết rồi.”)
96. 그때는 몰랐어요 → Lúc đó không biết (ẩn ý: “Giờ mới hiểu giá trị của anh.”)
97. 그냥 흘려보내요 → Cứ để trôi đi thôi (ẩn ý: “Còn đau nhưng phải buông.”)
98. 보고 싶을 때가 있네요 → Có lúc nhớ lắm (ẩn ý: “Vẫn chưa quên.”)
99. 나중에 또 봐요 → Gặp lại sau nhé (ẩn ý: “Có thể không bao giờ nữa.”)
100. 그때 고맙습니다 → Cảm ơn vì khi ấy (ẩn ý: “Tạm biệt thật rồi.”)

## Phần 5: Ân ngữ trong văn hóa gia đình, cha mẹ – con cái, dâu rể, anh chị em

1. 그말은 좀 그렇다– Nói thế hơi kì đó nha (ý chê ai nói sai/thiếu tế nhị)
2. 분위기 싸해졌다– Không khí ngọt ngào hẳn đi (sau khi ai đó lỡ lời)
3. 말 돌리지 말고– Đừng vòng vo nữa đi (ép người khác nói thẳng)
4. 나 그런 뜻 아니야– Tui không có ý đó đâu (chữa cháy khi lỡ nói sai ý)
5. 내말은 그게 아니라– Ý tui là không phải vậy đâu (chuyển hướng câu chuyện)
6. 괜히 말했다– Biết thế đừng nói ra (hối hận vì lỡ miệng)
7. 나도 사람인데– Tôi cũng là con người mà (nói khi bị đối xử lạnh nhạt)
8. 그건 좀 아닌 것 같아– Cái đó hơi sai sai đó (phản đối nhẹ nhàng)
9. 어휴, 말해 뭐해– Haizz, khỏi nói cũng biết mà (ý: chuyện rõ như ban ngày)
10. 그사람 참 눈치 없다– Người đó thật là vô duyên / không biết điều luôn
11. 내 입장이 돼봐– Thử đặt mình vào vị trí tui coi (ý: kêu người khác hiểu cho mình)
12. 다 때가 있어– Chuyện gì cũng có lúc của nó thôi
13. 나중에 후회하지 말고– Đừng để sau này hối hận nha
14. 그럴 줄 알았어– Biết ngay mà, đoán trúng phúc luôn
15. 괜한 소리 하지 마– Đừng nói mấy chuyện vô ích nữa
16. 마음은 알겠는데– Hiểu lòng cậu mà, nhưng mà... (câu mở trước khi từ chối khéo)

17. 내가 바보냐? – Tưởng tui ngu hả? (nói kiêu tự trào hoặc nghi ngờ)
18. 솔직히 말해서 – Nói thật nha... (chuẩn bị nói điều thẳng thắn)
19. 분위기 파악 좀 해 – Hiểu không khí chút đi (chê ai không tinh ý)
20. 그 말 좀 거슬리네 – Câu đó hơi khó nghe đó nha
21. 말은 쉽지 – Nói thì dễ (ám chỉ: làm mới khó đó)
22. 시간 좀 줘 – Cho tui chút thời gian đi
23. 그런 말 하지 마 – Đừng nói vậy mà (nói kiêu quan tâm / dỗi dành)
24. 믿고 맡겨봐 – Cứ tin và giao cho tui đi
25. 나도 내 사정이 있어 – Tui cũng có lý do riêng mà
26. 뭐 어짜라고? – Rồi sao hả? / Mắc mớ gì? (hơi thô, kiêu cãi nhau)
27. 됐어, 말 안 해 – Thôi, khỏi nói nữa (bực nhẹ)
28. 그건 좀 그렇지 않나 – Cái đó hơi kì đó chứ nhỉ
29. 너무 눈치 본다 – Cậu để ý thái quá rồi đó
30. 말이 씨가 된다 – Nói trước bước không qua / Nói xui là xui thật đó
31. 재 또 시작이네 – Nó lại bắt đầu nữa rồi (châm chọc ai hay càm ràm)
32. 알면서 왜 그래 – Biết rồi mà còn làm vậy hả?
33. 그건 아닌 것 같다고 했잖아 – Đã nói là không được mà!
34. 그냥 넘어가자 – Thôi, bỏ qua đi (giải hoà / tránh cãi nhau)

35. 네가알아서해– Tùy cậu quyết đi
36. 그사람은 말이 많아– Người đó nói nhiều quá (ám chỉ: không giữ miệng)
37. 괜히 건드리지마– Đừng chọc vào làm gì (tránh gây chuyện)
38. 나도 다들었어– Tui nghe hết rồi đó nha (ám chỉ chuyện đồn)
39. 진심이야– Tui nói thật lòng đó
40. 그냥 느낌이 그래– Cảm giác là vậy thôi (nói khi linh cảm điều gì đó)
41. 말투가 왜 그래– Sao nói chuyện kiểu đó? (phản nản giọng điệu ai đó)
42. 괜히 오해하겠다– Người ta dễ hiểu lầm lắm đó nha
43. 나도 노력 중이야– Tui cũng đang cố gắng mà
44. 분위기 깨지마– Đừng phá mood nữa mà
45. 예의 좀 지켜– Giữ lễ phép chút đi
46. 다 지나갈 거야– Rồi cũng qua thôi
47. 너무 신경 쓰지마– Đừng bận tâm quá làm gì
48. 너답지 않아– Không giống cậu chút nào (ẩn ý: có chuyện gì à?)
49. 관상은 착하지마– Đừng giả vờ ôn nữa
50. 그냥 있어도 돼– Cứ ở yên đó cũng được mà

## **Phần 6: Ẩn ngữ về tình cảm – xã giao – công sở nhẹ.**

1. 너무 무리하지마– Đừng cố quá nha (lo cho ai đó)

2. 너 없으면 심심해 – Không có cậu buồn lắm luôn
3. 말안해도 알잖아 – Không cần nói cũng biết mà
4. 괜히 연락했나봐 – Biết vậy đừng nhắn luôn (hơi tiếc, hơi xấu hổ)
5. 요즘 왜 이렇게 비빠? – Đạo này sao bạn dữ vậy? (ẩn ý: nhớ đó)
6. 시간 되면 보자 – Rảnh thì gặp nhau nha
7. 그냥 보고 싶었어 – Chỉ là nhớ nên nhắn thôi
8. 나 생각났자? – Nhớ tui đúng hông? (trêu kiêu dễ thương)
9. 네 말 듣고 싶었어 – Muốn nghe giọng cậu thôi
10. 그 말 들으니까 기분 좋다 – Nghe câu đó thấy vui ghê
11. 오늘따라 네 생각나 – Không hiểu sao hôm nay cứ nhớ cậu hoài
12. 그냥 네가 좋아서 – Vì tui thích cậu thôi
13. 그런 말 하지 마, 심쿵하잖아 – Đừng nói vậy, tim tui rung luôn đó □
14. 장난인 줄 알았어 – Tưởng cậu đùa chứ (ẩn ý: không tin nổi điều tốt)
15. 왜 이렇게 잘해? – Sao tốt với tui quá vậy?
16. 너무 부담스럽게 굴지 마 – Đừng làm tui thấy ngại / áp lực quá
17. 나 그런 말에 약해 – Tui yếu lòng lắm với mấy câu đó
18. 너답다 – Chuẩn kiểu cậu luôn (khen / trêu thân mật)
19. 나중에 밥 한번 먹자 – Khi nào đi ăn nha (ẩn ý: hẹn nhé)

20. 분위기 좋은 데 알아? – Biết chỗ nào không khí tốt không? (ẩn ý: rủ hẹn hò)
21. 그냥 네 옆이 편해 – Ở cạnh cậu thấy dễ chịu nhất
22. 말투가 따뜻하네 – Cách nói chuyện dễ thương ghê
23. 네가 있어서 다행이야 – May mắn vì có cậu
24. 그렇게 말해주서 고마워 – Cảm ơn vì đã nói vậy
25. 나도 너한테 잘하고 싶어 – Tui cũng muốn đối xử tốt với cậu
26. 나도 그런 감정 느껴봤어 – Tui cũng từng cảm thấy vậy
27. 그냥 네가 좋아 보여 – Nhìn cậu thấy dễ thương ghê
28. 너 웃는 거 좋다 – Thích thấy cậu cười ghê luôn
29. 너무 귀엽다, 진짜 – Dễ thương thiệt luôn đó
30. 진짜 멋있다 – Đỉnh thật luôn (khen thật lòng)
31. 그 말 들으니까 위로된다 – Nghe câu đó thấy được an ủi
32. 힘들면 언제든지 말해 – Nếu mệt thì cứ nói nha
33. 나도 네 입장 이해돼 – Tui hiểu vị trí của cậu mà
34. 그런 사람 또 없을걸 – Người như vậy hiếm lắm đó
35. 네가 그런 말 하나까 더 믿음 가 – Cậu nói vậy càng tin hơn
36. 요즘 좀 달라진 것 같아 – Cậu dạo này khác khác nha (ẩn ý: thay đổi tích cực hoặc lạ lạ)

37. 괜히 신경 쓰이네– Cứ nghĩ đến hoài, không hiểu sao
38. 네가 생각보다 깊다– Cậu sâu sắc hơn tui nghĩ đó
39. 솔직하니까 좋다– Thẳng thắn vậy là tốt đó
40. 그런 태도 보기 좋네– Thái độ đó đáng quý lắm
41. 너는 참 따뜻한 사람이야– Cậu thật là người ấm áp
42. 네가 있어서 든든해– Có cậu thấy yên tâm lắm luôn
43. 그 말 한마디에 다 녹았어– Chỉ một câu đó thôi mà tan chảy luôn
44. 괜히 심장이 두근거려– Tim đập thành thịch nè (ẩn ý: thích rồi đó)
45. 말로는 다 못해– Nói sao cho hết được
46. 그냥 고마워, 진심으로– Chỉ biết cảm ơn, thật lòng đó
47. 네가 최고야– Cậu là nhất luôn
48. 나중에 또 보자– Lần sau gặp lại nha
49. 조만간 봐요– Gặp sớm nha (lich sự, kiểu công sở)
50. 언제 한 번 식사해요– Khi nào cùng ăn bữa nha (câu “chuẩn Hàn” để giữ quan hệ tốt)